Chi tiết mã HS 2811.29.90

Mã HS	2811.29.90
Mô tả hàng hóa	Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại / - Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	03/11/2026 13:11:06
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/28112990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K3499
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N3499
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q3499
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E3455
ATIGA	2022	2022	0	AT!E3416
ATIGA	2023	2023	0	AT!F3416
ATIGA	2024	2024	0	AT!G3416
ATIGA	2025	2025	0	AT!H3416
ATIGA	2026	2026	0	AT!I3416
ATIGA	2027	2027	0	AT!J3416
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E3454
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F3454

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G3454
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H3454
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I3454
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J3454
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E3458
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F3458
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G3458
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H3458
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I3458
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J3458
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F3458
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H3422
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F3418
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G3418
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H3418
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I3418
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J3418
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K3418
VKFTA	2022	2022	0	VK!E3418
VKFTA	2023	2023	0	VK!F3418
VKFTA	2024	2024	0	VK!G3418
VKFTA	2025	2025	0	VK!H3418
VKFTA	2026	2026	0	VK!I3418
VKFTA	2027	2027	0	VK!J3418
VCFTA	2022	2022	0	VC!D3465
VCFTA	2023	2023	0	VC!E3465

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F3465
VCFTA	2025	2025	0	VC!G3465
VCFTA	2026	2026	0	VC!H3465
VCFTA	2027	2027	0	VC!I3465
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D3462
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E3462
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F3462
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G3462
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H3462
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I3462
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D3470
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E3470
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F3470
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G3470
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H3470
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I3470
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D3441
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E3441
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F3441
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G3441
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H3441
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I3441
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D3443
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E3443
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F3443
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G3443

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H3443
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I3443
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D3441
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E3441
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F3441
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G3441
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H3441
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I3441
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J3441
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D3462
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E3462
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F3462
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G3462
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H3462
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I3462
RCEP B	2022	2022	0	B!D3462
RCEP B	2023	2023	0	B!E3462
RCEP B	2024	2024	0	B!F3462
RCEP B	2025	2025	0	B!G3462
RCEP B	2026	2026	0	B!H3462
RCEP B	2027	2027	0	B!I3462
RCEP C	2022	2022	0	C!D3462
RCEP C	2023	2023	0	C!E3462
RCEP C	2024	2024	0	C!F3462
RCEP C	2025	2025	0	C!G3462
RCEP C	2026	2026	0	C!H3462

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I3462
RCEP D	2022	2022	0	D!D3462
RCEP D	2023	2023	0	D!E3462
RCEP D	2024	2024	0	D!F3462
RCEP D	2025	2025	0	D!G3462
RCEP D	2026	2026	0	D!H3462
RCEP D	2027	2027	0	D!I3462
RCEP E	2022	2022	0	E!D3465
RCEP E	2023	2023	0	E!E3465
RCEP E	2024	2024	0	E!F3465
RCEP E	2025	2025	0	E!G3465
RCEP E	2026	2026	0	E!H3465
RCEP E	2027	2027	0	E!I3465
RCEP F	2022	2022	0	F!D3462
RCEP F	2023	2023	0	F!E3462
RCEP F	2024	2024	0	F!F3462
RCEP F	2025	2025	0	F!G3462
RCEP F	2026	2026	0	F!H3462
RCEP F	2027	2027	0	F!I3462
VIFTA	2024	2024	0	VI!F3187
VIFTA	2025	2025	0	VI!G3187
VIFTA	2026	2026	0	VI!H3187
VIFTA	2027	2027	0	VI!I3187

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Thực phẩm, phụ gia thực phẩm và bao gói, dụng cụ chưa đựng (15/2024/TT-BYT)		15/2024/TT-BYT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Thuốc độc, NL độc làm thuốc XK, NK (09/2024/TT-BYT-DM1)		09/2024/TT-BYT-DM	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2811.29 có 3 dòng thuế; dòng 2811.29.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	2811.29.10 Diarsenic pentaoxit; 2811.29.20 Dioxit lưu huỳnh	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2811.29.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 2811.29.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N3499), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Thực phẩm, phụ gia thực phẩm và bao gói, dụng cụ chưa đựng (15/2024/TT-BYT)
Thuốc độc, NL độc làm thuốc XK, NK (09/2024/TT-BYT-DM1)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.